TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2025/KDTM-ST
Ngày: 31/3/2025
V/v Tranh chấp hợp đồng cung cấp thiết bị điện.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hương

2. Ông Huỳnh Tiến Dũng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lưu Thị Ngọc Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Võ Thị Thanh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 378/2024/TLST-KDTM, ngày 22 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng cung cấp thiết bị điện", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1696/2025/QĐXXST-KDTM ngày 07 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn I

Trụ sở: đường Q, Khu phố B, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1976

Địa chỉ: Đường Đ, Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Q

Trụ sở: Đường Q, Khu phố H, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đậu Quang P, sinh năm 1977

Thường trú: Đường N, Khu phố B, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cư trú: Đường B, Khu phố B, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn I (sau đây viết tắt là Công ty I) do ông Nguyễn Thành T là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 01/4/2021, Công ty I và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Q (viết tắt là Công ty Q) ký hợp đồng số 03015/INITECH-QM về việc cung cấp thiết bị điện, theo đó, Công ty I cung cấp cho Công ty Q các tủ đóng cắt trung thế theo mô tả trong hợp đồng, tổng giá trị hợp đồng sau thuế là 279.730.000 đồng, phương thức thanh toán chia làm 02 đợt: đợt 1: Công ty Q tạm ứng cho Công ty I 10% giá trị hợp đồng trong vòng 05 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng; đợt 2: Công ty Q thanh toán tiếp cho Công ty I 90% giá trị hợp đồng, trước khi nhận hàng 02 ngày.

Ngày 02/4/2021, Công ty Q đã tạm ứng cho Công ty I số tiền 27.973.000 đồng.

Ngày 10/11/2021, Công ty I và Công ty Q ký Phụ lục hợp đồng số 01 (đính kèm Hợp đồng số 03015/INITECH-QM ngày 01/4/2021), theo đó, Công ty I cung cấp cho Công ty Q các tủ đóng cắt trung thế theo mô tả trong phụ lục hợp đồng số 01, tổng giá trị hợp đồng sau thuế là 277.750.000 đồng.

Ngày 11/11/2021, Công ty I đã giao đủ hàng hóa và các chứng từ kèm theo đúng như thỏa thuận trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng số 01, cùng hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty Q, số tiền Công ty Q còn phải thanh toán đợt 2 là 249.777.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty Q vẫn chưa thanh toán tiền đợt 2 cho Công ty I.

Do đó, Công ty I khởi kiện yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Q phải thanh toán số tiền gồm:

- Số tiền mua hàng chưa thanh toán là 249.777.000 đồng.

- Tiền bồi thường do chậm thanh toán theo Điều 7 của hợp đồng là 12.488.850 đồng (249.777.000 đồng x 5%).

- Tiền lãi chậm thanh toán kể từ ngày 11/11/2021 đến ngày Tòa xét xử, tạm tính đến ngày 11/02/2025 là 73.105.964 đồng.

2. Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Q đã được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng giải quyết vụ án nhưng vắng mặt không rõ lý do.

3. Tại phiên tòa:

3.1 Nguyên đơn Công ty I do ông Nguyễn Thành T làm đại diện có đơn xin vắng mặt và xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Công ty Q thanh toán số tiền còn nợ là 338.447.835 đồng, cụ thể gồm: Số tiền mua hàng chưa thanh toán là 249.777.000 đồng; Tiền bồi thường do chậm thanh toán theo Điều 7 của hợp đồng là 12.488.850 đồng (249.777.000 đồng x 5%); Tiền lãi chậm thanh toán kể từ ngày 11/11/2021 đến ngày Tòa xét xử 31/3/2025 theo mức lãi suất 9%/năm là 76.181.985 đồng. Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu nào khác, do bận công việc nguyên đơn xin được vắng mặt trong phiên tòa xét xử vụ án.

3.2 Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Q đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

4.1. Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành tố tụng từ khi thụ lý cho đến khi mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, có vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của pháp luật.

4.2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Công ty I yêu cầu Công ty Q hoàn trả tiền cung cấp thiết bị điện, bồi thường theo thỏa thuận tại hợp đồng và tiền lãi chậm thanh toán. Bị đơn Công ty Q có trụ sở tại thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng cung cấp thiết bị điện, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Nguyên đơn Công ty I do ông Nguyễn Thành T làm đại diện có đơn xin được vắng mặt trong phiên tòa xét xử vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Bị đơn Công ty Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt không rõ lý do, không có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung: Công ty Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng vắng mặt không rõ lý do cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Do vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2.1] Xét yêu cầu thanh toán số tiền còn nợ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ hợp đồng kinh tế về cung cấp thiết bị điện ngày 01/4/2021 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/11/2021 giữa Công ty I với Công ty Q, biên bản giao hàng ngày 11/11/2021 và hóa đơn giá trị gia tăng ngày 11/11/2021, xét thấy có đủ cơ sở xác định 02 Công ty đã thỏa thuận Công ty I sẽ cung cấp các tủ đóng cắt trung thế cho Công ty Q, giá trị hợp đồng sau thuế là 277.750.000 đồng. Công ty I đã giao hàng cho Công ty Q theo biên bản giao hàng và đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Theo thỏa thuận tại hợp đồng, Công ty Q sẽ thanh toán làm 02 đợt: Đợt 1: Công ty Q tạm ứng 10% giá trị hợp đồng trong vòng 05 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Đợt 2: Công ty Q thanh toán tiếp 90% giá trị hợp đồng trước khi nhận hàng 02 ngày. Ngày 02/4/2021, Công ty Q đã tạm ứng số tiền 27.973.000 đồng.

Theo Biên bản giao hàng ngày 11/11/2021, Công ty Q đã nhận hàng và các chứng từ vào ngày 11/11/2021 nhưng Công ty Q vẫn không thanh toán số tiền còn lại cho Công ty I là 249.777.000 đồng.

Căn cứ Điều 50 Luật Thương mại, Công ty Q còn nợ tiền hàng của Công ty I nên Công ty I khởi kiện yêu cầu Công ty Q phải thanh toán số tiền hàng còn nợ là 249.777.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Xét, yêu cầu bồi thường do việc trả tiền chậm theo Điều 7 của hợp đồng và trả tiền lãi chậm thanh toán kể từ ngày 11/11/2021 đến ngày Tòa xét xử, theo mức lãi suất là 9%/năm trên số tiền chậm trả, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo Điều 2 của hợp đồng thì Công ty Q sẽ thanh toán 90% giá trị hợp đồng trước 02 ngày giao hàng. Tuy nhiên, sau khi Công ty Q đã nhận hàng mà vẫn không thanh toán tiền hàng cho Công ty I nên Công ty I yêu cầu tính tiền lãi chậm trả kể từ ngày 11/11/2021 là phù hợp.

Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại quy định: "Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả …".

Căn cứ mức lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam thì mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là hơn 9%/năm. Công ty I chỉ yêu cầu Công ty Q trả tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất 9%/năm là có lợi cho Công ty Q nên ghi nhận. Số tiền lãi chậm trả mà Công ty Q phải trả cho Công ty I là 76.181.985 đồng.

Đồng thời, theo Điều 7 hợp đồng thì Công ty Q chậm trả tiền nên Công ty Q phải bồi thường cho Công ty I số tiền bồi thường 5% tổng số tiền thanh toán chậm là 12.488.850 đồng.

Như vậy, Công ty I yêu cầu Công ty Q thanh toán số tiền tổng cộng 338.447.835 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn và hoàn lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn I.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Q có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn I số tiền còn nợ là 338.447.835 (Ba trăm ba mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn tám trăm ba mươi lăm) đồng.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty Trách nhiệm hữu hạn I cho đến khi thi hành án xong, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Q còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Q phải nộp là 16.922.392 (Mười sáu triệu chín trăm hai mươi hai nghìn ba trăm chín mươi hai) đồng.

Hoàn lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn I số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.242.641 (Tám triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn sáu trăm bốn mươi mốt) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0044519 ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn I, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Q được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- VKSND thành phố Thủ Đức, TPHCM;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức, TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Phương Châu